TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2019/HS-PT
Ngày 08 - 3 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Tuấn;

Bà Mai Thị Tú Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Diệu Thúy, Thư ký Tòa án dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Đoạn - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ 511/2018/TLPT-HS ngày 11 tháng 9 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Thị H; Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2018/HS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị H, sinh ngày 01/10/1990 tại Nghệ An; nơi ĐKHKTT: đường T, Phường 3, thành phố Đ; chỗ ở: đường L, Phường 3, thành phố Đ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nhân viên khoa răng hàm mặt; nơi làm việc: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng; Con ông Nguyễn Trọng N (sinh năm 1957) và bà Nguyễn Thị Th (sinh năm 1964); Có chồng là Nguyễn Duy S (sinh năm 1989) và 01 con Nguyễn Hoàng Thảo Nh (sinh ngày 03/8/2017); Gia đình bị cáo có 03 anh chị em, bị cáo là con lớn nhất, nhỏ nhất sinh năm 2002; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Luật sư Hoàng Thế Nh – Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

- *Người bị hại:* Ông Trần Văn H1, sinh năm 1947.

Địa chỉ: đường Tr, Phường 5, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Trong vụ án, người bị hại không kháng cáo Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị H, trú tại Phường 3 thành phố Đ – là nhân viên khoa răng hàm mặt bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng. Do cần tiền tiêu xài và trả nợ cá nhân nên vào khoảng tháng 9/2016, H truy cập mạng internet để tìm hiểu thông tin về cách vay tiền, thấy có mục đăng tin cho vay không cần thế chấp, liên hệ số điện thoại 01626435512. H đã chủ động gọi điện và nhắn tin Zalo với số điện thoại này thì liên lạc được với một người đàn ông (không biết tên, tuổi, địa chỉ) chỉ biết nickname Zalo là HT. Người đàn ông này nói với H có dịch vụ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để làm hồ sơ vay tiền Ngân hàng vay đến 1 tỷ và phí dịch vụ là 200.000.000đ. H đã đồng ý với thỏa thuận và cung cấp thông tin cá nhân gồm; tên, năm sinh, số CMND, hộ khẩu thường trú và chỗ ở cho người đàn ông này để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên H. Sau đó người đàn ông này đã gửi qua nhà xe TB cho H 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 366427 mang tên Nguyễn Thị H – SN 1990, HKTT: đường T, Phường 3, thành phố Đ; thửa đất được cấp có địa chỉ tại số đường L, Phường 3, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (02 giấy này giống nhau, chỉ khác ngày cấp). Sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, đến tháng 11/2016, H đã liên lạc với bà Nguyễn Thị H2 trú tại Phường Đ1, thành phố Đ để vay tiền thì được bà H2 dẫn đến nhà bà Vương Thị L trú tại phường Đ1 (chủ nhà hàng V) đi cùng bà H2 có ông Trần Văn H1 trú tại phường Đ1 là bạn làm ăn với bà H2. Tại nhà bà L, bà L đã cho H vay số tiền 350.000.000 đồng, H đã thế chấp cho bà L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CB 366427 mang tên Nguyễn Thị H, SN 1990, HKTT: đường T, Phường 3, thành phố Đ, ngày cấp 15/8/2015.

Đến khoảng đầu tháng 3/2017, bà L yêu cầu H trả lại số tiền đã mượn là 370.000.000 đồng gồm 350.000.000 đồng tiền gốc và 20.000.000 đồng là tiền lãi. H liên lạc với bà H2 và được bà H2 dẫn đến nhà ông Trần Văn H1, ông H1 đồng ý cho H mượn số tiền 370.000.000 đồng với điều kiện phải thế chấp tài sản thì H đồng ý. Ông H1 cùng bà H2 và Nguyễn Thị H đến nhà bà L tại đường Tr1, Đ, tại đây ông H1 đã đưa cho H 370.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng) để H trả cho bà L và H lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa cho ông H1 để thế chấp như thỏa thuận. H viết giấy nhận vay tiền và cam kết đến ngày 23/3/2017 trả nợ cho ông H1.

Đến tháng 4/2017, H hỏi vay thêm của ông H1 80.000.000 đồng, ông H1 đưa tiền cho H tại nhà ông H1, hai bên không làm giấy tờ mà chỉ thỏa thuận tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà H đã thế chấp cho ông H1 trước đó. Đến ngày 11/5/2017, H tiếp tục hỏi vay thêm ông H1 số tiền 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng), ông H1 đồng ý và đã đưa tiền cho H tại nhà xe bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng, tài sản H thế chấp vẫn là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà H đã thế chấp cho ông H1 trước đó. Khi nhận tiền H đã viết giấy tay thể hiện mượn ông H1 là 220.000.000 đồng và 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) ông H1 cho H mượn nhưng không nhớ thời gian. Do H đã vay của ông H1 nhiều lần nên giữa ông H1 và H thỏa thuận và thống nhất với nhau là H viết lại

giấy mượn tiền đề ngày 23/3/2017 với tổng số tiền nợ là 675.000.000 đồng (sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng) tài sản thế chấp là 01 cuốn sổ hồng mang tên Nguyễn Thị H, số CB 366427, cấp ngày 15/8/2015. Đến ngày 15/9/2017 ông H1 gặp H để hỏi về số tiền H nợ, do không có khả năng trả nợ cho ông H1 nên H đã nói sự thật về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà H thế chấp cho ông H1 là giả, đồng thời xin ông H1 tha thứ. Biết mình bị H lừa nên ông H1 đã làm đơn tố cáo hành vi của H đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ và đồng thời giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mà H đã thế chấp.

Ngày 26/7/2017 cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ đã trưng cầu giám định và ngày 16/8/2017, phòng PC54 Công an tỉnh Lâm Đồng có kết luận giám định kết luận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà H thế chấp cho ông H1 là giả.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị H còn khai nhận: Khoảng tháng 01/2017 H đã mang 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CB 366427 mang tên Nguyễn Thị H cấp ngày 15/10/2015 đến Văn phòng công chứng V, thành phố Đ để đề nghị chứng thực để thế chấp vay tiền thì bị nghi ngờ là giả nên Văn phòng công chứng V đã báo Công an thành phố Đ đến lập biên bản tạm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Căn cứ vào các lời khai và các chứng cứ khác cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Lâm Đồng đã tiến hành mở rộng điều tra đối với các đối tượng làm giả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Thị H, qua quá trình điều tra, xác minh và các tài liệu chứng cứ đã thu thập, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lâm Đồng xác định: Hiện tại chưa đủ căn cứ để làm rõ hành vi phạm tội của các đối tượng có liên quan đến việc làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Thị H, vì vậy Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Lâm Đồng tách ra tiếp tục điều tra, xác minh xử lý sau.

Đối với hành vi Nguyễn Thị H sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thế chấp vay số tiền 350.000.000 đồng của bà Vương Thị L do H đã trả đủ số tiền gốc và lãi cho bà L, đồng thời bà L cũng không tố cáo H, thiệt hại tài sản không xảy ra nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lâm Đồng không xem xét xử lý.

Như vậy tổng cộng số tiền Nguyễn Thị H chiếm đoạt của ông Trần Văn H1 là 675.000.000 đồng (sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2018/HS-ST ngày 20/7/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; Điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 03/8/2018, bị cáo Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt với lý do bị cáo vay tiền của bị hại lãi suất cao nên mất khả năng trả nợ; số tiền bị cáo bị quy kết chiếm đoạt đã cộng cả lãi vay và số tiền 305.000.000 đồng bị cáo vay không được thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nên không có căn cứ quy kết bị cáo có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với số tiền chiếm đoạt 675.000.000 đồng và xử phạt bị cáo 12 năm tù là có căn cứ. Ngoài việc sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền của bà L, ông H1 thì bị cáo H còn sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CB 366427 đến Văn phòng công chứng V để đề nghị chứng thực nhằm mục đích vay ngân hàng nên hành vi của bị cáo còn cấu thành tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Cấp sơ thẩm không điều tra, truy tố, xét xử hành vi này là bỏ lọt tội phạm nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H trình bày: Bị cáo H chỉ phải chịu trách nhiệm về hành vi lừa đảo đối với số tiền 370.000.000 đồng. Số tiền 305.000.000 đồng bị cáo vay không thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả; ông H1 vì đã quen biết bị cáo, tin tưởng nên mới cho vay. Số tiền vay này chỉ là giao dịch dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo có hành vi lừa đảo đối với số tiền 675.000.000 đồng là chưa có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ kết luận:

Vào khoảng tháng 9/2016, bị cáo Nguyễn Thị H đã liên hệ dịch vụ và làm giả 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên mình đối với nhà đất tại đường L, Phường 3, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Đến tháng 3/2017, qua sự giới thiệu của bà Nguyễn Thị H2, H gặp và vay của ông Trần Văn H1 số tiền 370.000.000 đồng, thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CB 366427 cấp ngày 15/8/2015. Tháng 4/2017, H vay thêm của ông H1 80.000.000 đồng, không làm giấy tờ. Ngày 11/5/2017, H tiếp tục vay thêm số tiền 220.000.000 đồng; khi vay có viết giấy nhận nợ số tiền 220.000.000 đồng và 5.000.000 đồng H đã vay trước đó nhưng không rõ thời gian. Sau đó, hai bên làm giấy nhận nợ đề ngày 23/3/2017 thống nhất tổng số tiền H nợ ông H1 là 675.000.000 đồng, thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CB 366427 cấp ngày

15/8/2015. Sau khi được yêu cầu chuyển nhượng quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất để thanh toán khoản nợ, bị cáo đã thừa nhận Giấy chứng nhận số CB 366427 bị cáo thế chấp là giả và bản thân không còn khả năng thanh toán nợ cho ông H1.

Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo không có tài sản nhưng đã dùng thủ đoạn gian dối làm giả giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất để vay tiền của người bị hại rồi chiếm đoạt; gây thiệt hại cho tài sản của người bị hại. Do đó, cần phải xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Bị cáo kháng cáo cho rằng số tiền 80.000.000 đồng và 225.000.000 đồng của lần mượn tiền sau là khoản vay không có thế chấp; bị cáo chỉ sử dụng giấy giả để vay số tiền 370.000.000 đồng. Tuy nhiên, do bị cáo đã thế chấp để vay số tiền 370.000.000 đồng trước đó nên người bị hại có lòng tin và vẫn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị cáo làm giả để cho vay những lần tiếp theo. Ngoài ra, bị cáo cho rằng trong khoản 675.000.000 đồng bị cáo vay của người bị hại thì có cộng cả phần tiền lãi vay với lãi suất cao, song giấy nhận nợ chỉ thể hiện bị cáo vay tổng số 675.000.000 đồng, không xác định cả tiền lãi. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm với khoản tiền 675.000.000 đồng như cấp sơ thẩm đã truy tố, xét xử.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong thời gian bị truy tố, xét xử bị cáo mang thai nhưng cấp sơ thẩm chưa áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 là có thiếu sót. Tuy nhiên, mức án mà cấp sơ thẩm đã xử phạt là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Nguyễn Thị H xuất trình giấy giao nhận tiền của bà Trần Thị Thu H. Bị cáo cho rằng là con của ông H1 nhận thay nhưng tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt ông H1; giấy nhận tiền không có xác nhận của chính quyền địa phương, không có cơ sở xác định bị cáo đã trả số tiền 305.000.000 đồng cho ông H1.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, cũng như không có căn cứ chấp nhận đề nghị người Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do không xử lý bị cáo về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức": Hành vi của bị cáo dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa dối nhằm chiếm đoạt tài sản của ông H1 nên đã bị xét xử về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Đối với việc dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CB 366427 đến Văn phòng công chứng V để đề nghị chứng thực, mục đích của bị cáo cũng là để chiếm đoạt tiền nhưng bị cáo chưa thực hiện được việc lừa dối và thiệt hại cũng

chưa xảy ra. Cơ quan điều tra Công an tỉnh Lâm Đồng xác định chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nên không khởi tố là phù hợp.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2018/HSST ngày 20/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s, điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 589 Bộ luật dân sự buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải bồi thường cho bị hại ông Trần Văn H1 số tiền 675.000.000 đồng (sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Án phí phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị H phải chịu 200.000 đồng.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trung Tuấn **Mai Thị Tú Oanh** **Trần Thị Thu Thủy**